

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2019/DS-PT
Ngày 08-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 242/2019/TLPT-DS ngày 13/8/2019 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 246/2019/QĐ-PT ngày 10/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Cẩm V, sinh năm 1945; địa chỉ: Số A, đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Văn Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: Số B, Đại lộ Bình Dương, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019).

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Văn T2, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số B, đường L, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số C, đường M, phường B1, thị xã T3, tỉnh Bình Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Ông Ngô Thanh S - Luật sư thuộc Đoàn L Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Công ty T4; địa chỉ: Số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số nhà K, đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Bà Lê Thị H2, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ tạm trú: Số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1: Ông Võ Quang V - Luật sư thuộc Đoàn L Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Công ty T4; địa chỉ: Số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/3/2008, bà Võ Cẩm V và ông Đặng Văn T2, bà Nguyễn Ngọc H1 ký văn bản thỏa thuận về việc ông T2, bà H1 vay của bà V số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất là 1.2%/tháng; bà V có quyền lấy lại số tiền 100.000.000 đồng bất cứ lúc nào, 500.000.000 đồng còn lại khi nào bà V lấy lại thì phải báo trước ít nhất 03 tháng.

Sau khi nhận đủ tiền vay, ông T2 và bà H1 trả lãi suất cho bà V được 02 tháng, mỗi tháng là 7.200.000 đồng. Đến ngày 29/04/2009, bà H1 và ông T2 trả cho bà V 100.000.000 đồng, còn nợ lại 500.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà H1, ông T2 không trả tiền lãi, tiền nợ gốc cho bà V mặc dù bà V nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu lấy lại tiền.

Ngày 20/6/2018, bà V gửi thư cho ông T2, bà H1 yêu cầu trả nợ; tuy nhiên, ông T2, bà H1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà V. Do đó, bà V yêu cầu ông T2 và bà H1 phải trả cho bà V số tiền 1.015.000.000 đồng, gồm:

Tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng;

Tiền lãi suất quá hạn phát sinh từ ngày 22/3/2008 đến ngày 29/4/2009 đối với số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm = 65.000.000 đồng;

Lãi suất quá hạn phát sinh tạm tính từ ngày 29/4/2009 đến ngày 29/4/2018 đối với số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, theo mức lãi suất 10%/năm = 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu ông T2 và bà H1 phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc: 500.000.000 đồng và lãi suất như sau:

Lãi suất 13,5%/năm tương đương 1,125%/tháng (bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005) tính từ ngày 29/4/2013 đến ngày 01/01/2017 (làm tròn 44 tháng) với số tiền 247.500.000 đồng.

Lãi suất phát sinh theo thỏa thuận là 1,2%/tháng (theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015) tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 30/5/2019) là 29 tháng với số tiền 174.000.000 đồng.

Lãi suất chậm trả là 1,5%/tháng (theo quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) tính từ ngày 21/9/2018 (ngày hết thời hạn 03 tháng thông báo trả nợ) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 30/5/2019 (làm tròn 08 tháng) với số tiền 60.000.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 981.500.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Văn T2, bà Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Bà Võ Cẩm V là chị họ của bà Nguyễn Ngọc H1. Ngày 22/3/2008, vợ chồng ông T2 và bà H1 có vay của bà V số tiền 600.000.000 đồng để kinh doanh cá nhân, lãi suất là 1,2%/tháng; mặc dù không thỏa thuận thời gian thanh toán nhưng có thỏa thuận khi nào bà V cần lấy lại tiền thì phải báo trước 03 tháng. ông T2, bà H1 đã trả lãi đầy đủ đến tháng 4/2009; ngày 29/4/2009, ông T2 và bà H1 đã trả lại cho bà V 100.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Kể từ ngày 29/4/2009 trở đi, ông T2 không trực tiếp trả tiền lãi cho bà V, việc trả lãi là do bà H1 thực hiện.

Bà H1 vẫn trả lãi đầy đủ cho bà V đến tháng 6/2015; từ tháng 6/2015 đến nay, bà H1 không có khả năng trả lãi. Bà V trình bày từ khi vay tiền đến nay, ông T2 và bà H1 không trả tiền lãi là không đúng. Do là người quen biết, họ hàng nên khi trả tiền lãi không làm giấy tờ nhưng có sự chứng kiến nhiều lần của bà Nguyễn Thị T3 là chị em họ hàng với bà H1.

Ông T2 đồng ý cùng bà H1 trả cho bà V số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì hiện nay kinh tế rất khó khăn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Cẩm Vân về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1.

Buộc ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Cẩm V số tiền 981.500.000 đồng (chín trăm tám mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); lãi suất: 481.500.000 đồng (bốn trăm tám mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19 và 25/6/2019, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1, ông Đặng Văn T2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Đặng Văn T2 trình bày là ông và bà Nguyễn Ngọc H1 đã ly hôn, hai bên thỏa thuận là bà H1 phải trả tiền nợ cho bà V nhưng không lập văn bản thỏa thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà V không đồng ý với ý kiến của ông T2 và trình bày: Vợ chồng ông T2, bà H1 ký giấy vay tiền bà V thì phải có trách nhiệm trả nợ vay cho bà V; ông T2, bà H1 tự thỏa thuận mà không có ý kiến của bà V là trái pháp luật, không đồng ý để cá nhân bà H1 trả nợ cho bà V.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H1 trình bày: Bà H1 kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì những lý do sau:

Thứ nhất: Theo hợp đồng thỏa thuận về việc mượn tiền ngày 22/3/2008 thì trường hợp bà V muốn lấy lại số tiền gốc 500.000.000 đồng phải thông báo cho bà H1 và ông T2 trước 03 tháng; tuy nhiên cho đến nay, bà H1 và ông T2 vẫn chưa nhận được bất cứ thông báo nào từ bà V về việc bà V muốn lấy lại tiền.

Thứ hai: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đối với việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho người đại diện hợp pháp của bà H1; làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của bà H1. Bà H1 đã ủy quyền cho bà H2 đại diện cho bà H1 tham gia toàn bộ quá trình tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2018 nhưng trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ duy nhất một lần tổng đạt văn bản tố tụng đến địa chỉ mà bà H2 cung cấp: Số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh; tuy nhiên, bà H2 không nhận được văn bản tổng đạt, người nhận tên Tô Kiều Sương không có liên quan gì nên đã gửi trả lại Tòa án văn bản tổng đạt. Như vậy, nếu bà H2 vắng mặt thì phải lập biên bản giao cho người thân thích với bà H2 hoặc tổ trưởng tổ dân phố, yêu cầu họ cam kết giao lại; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện đúng việc tổng đạt văn bản tố tụng cho bà H2.

Thứ ba: Phần lãi mà bà H1, ông T2 trả cho bà V là từ ngày 22/3/2008 đến ngày 29/4/2013 với mức lãi suất 1,2%/tháng (14,4%/năm) là vượt quá mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 (13,5%/năm). Vậy đối với phần lãi vượt quá mà bà H1, ông T2 đã đóng cho bà V thì cần hoàn trả cho bà H1 và ông T2. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét phần lãi suất vượt quá quy định của pháp luật mà bà H1, ông T2 đã thanh toán cho bà V.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Các bên đương sự thống nhất về khoản tiền gốc 500.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn nhưng xin trả dần do hoàn cảnh khó khăn; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền gốc và lãi là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xem xét lại lãi suất cho đúng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc H1: Luật sư Võ Quang V đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không có mặt tại phiên tòa nên Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung. (02 Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 và ông T2 đều thuộc Công ty T4).

Ngày 05/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 329/TB-TA ngày 30/10/2018 (mở phiên họp lúc 08 giờ 00 phút ngày 16/11/2018) cho ông Đặng Văn T2. Ngày 06/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt thông báo số 329A/TB-TA ngày 30/10/2018 cho bà Nguyễn Ngọc H1 (ông La Lễ P cùng địa chỉ bà H1 nhận thông báo và cam kết giao lại cho bà H1). Ngày 16/11/2018, Tòa án lập biên bản hoãn phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải với lý do bị đơn ông T2, bà H1 vắng mặt không có lý do (bút lục số 71).

Ngày 16 và 17/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 16/11/2018 (ấn định thời điểm mở lại phiên họp lúc 14 giờ 00 phút ngày 04/12/2018) cho ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1 (ông La Lễ P cùng địa chỉ bà H1 nhận thông báo và cam kết giao lại cho bà H1), đồng thời niêm yết Thông báo ngày 16/11/2018 cho bà H1 tại địa chỉ: Số X, đường H, phường T2, thành phố T1. Ngày 04/12/2018, Tòa án lập biên bản hoãn phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải với lý do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn bà H1 vắng mặt không có lý do; ông T2 có mặt (bút lục số 84).

Ngày 04/12/2018, bà Nguyễn Ngọc H1 đã ủy quyền hợp pháp cho bà Lê Thị H2 tham gia tố tụng.

Ngày 04/12/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/12/2018 (và ấn định thời điểm mở lại phiên họp lúc 14 giờ 00 phút ngày 14/12/2018) cho ông Đặng Văn T2. Ngày 10/12/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo ngày 04/12/2018 và Giấy triệu tập số 251/TT-TA ngày 04/12/2018 cho bà Nguyễn Ngọc H1 (bà H1 trực tiếp ký nhận biên bản tại trụ sở Tòa án) để lấy lời khai lúc 14 giờ 00 phút ngày 14/12/2018. Ngày 14/12/2018, Tòa án lập biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải; ông T2 và người đại diện theo hợp pháp của nguyên đơn có mặt, bị đơn bà H1 vắng mặt (bút lục số 91).

Ngày 14/12/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Giấy triệu tập số 250/GTT-TA (lúc 14 giờ 00 phút ngày 25/12/2018 có mặt tại Tòa án để làm việc) cho bà H2 tại địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền: Số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 17/12/2018, bà Tô Kiều S ký nhận thay giấy triệu tập và có văn bản trả lời Tòa án không có ai tên Lê Thị H2 tại địa chỉ nêu trên (bút lục số 97). Ngày 25/12/2018, Tòa án lập biên bản về việc bà Lê Thị H2 không có mặt theo giấy triệu tập (bút lục số 99).

Ngày 09/01/2019, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục tổng đạt Giấy triệu tập số 37/GTT-TA và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công

khai chứng cứ và hòa giải (ấn định thời gian mở phiên họp lúc 14 giờ 00 phút ngày 30/01/2019) cho bà Lê Thị H2 tại địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền. Ngày 11/01/2019, bà Trần Thị Thu T4 ở cùng địa chỉ trên đã nhận văn bản tố tụng và thông báo cho Tòa án là không có ai tên Lê Thị H2 tại địa chỉ trên (bút lục số 38). Trong ngày 11/01/2019, bà Lê Thị H2 có văn bản thông báo đến Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị Tòa án tổng đạt toàn bộ giấy tờ đến địa chỉ ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang vì bà H2 không còn cư trú tại địa chỉ số M, đường V, Phường N, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục số 39). Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt văn bản đến cho bà H2 tại địa chỉ ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang qua đường bưu điện (dịch vụ EMS có báo phát) nhưng không được, bưu điện trả lại văn bản vì lý do địa chỉ không có người nhận (bút lục số 35).

Ngày 10/01/2019, Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và Giấy triệu tập số 39/TT-TA ngày 09/01/2019 cho bà Nguyễn Ngọc H1 và ông Đặng Văn T2 tại địa chỉ: Số K, đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương; đồng thời Tòa án cũng niêm yết các văn bản tố tụng trên cho bà H1 tại địa chỉ: Số K, đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Ngày 30/01/2019, Tòa án lập biên bản hoãn phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải với lý do bị đơn ông T2, bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1 (bà Lê Thị H2) vắng mặt không có lý do (bút lục số 119).

Ngày 11/02/2019, Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo số 329/TB-TA yêu cầu bà Nguyễn Ngọc H1 cung cấp lại địa chỉ của bà H2; tuy nhiên, bà H1 không có văn bản trả lời.

Ngày 17/4/2019, Tòa án cấp sơ thẩm niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-DS ngày 16/4/2019 cho bà Nguyễn Ngọc H1 (mở phiên tòa lúc 08 giờ 00 phút ngày 07/5/2019) tại địa chỉ: Số X, đường H, phường T2, thành phố T1, tỉnh Bình Dương và số K, đường L, tổ 8, khu phố 1, phường T2, thành phố T1. Ngày 19/4/2019, Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-DS cho ông Đặng Văn T2. Đồng thời ngày 19/4/2019, Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-DS đến cho bà H2 tại địa chỉ ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang qua đường bưu điện (dịch vụ EMS có báo phát) nhưng không được, bưu điện trả lại văn bản vì lý do địa chỉ không đầy đủ, không có số nhà, không số điện thoại liên lạc. Ngày 07/5/2019, Tòa án hoãn phiên tòa vì lý do bị đơn bà H1, ông T2, người đại diện hợp pháp của bà H1 vắng mặt (bút lục số 153).

Ngày 15/5/2019, Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/QĐXST-DS ngày 07/5/2019 và Giấy triệu tập số 752/GTT-TA ngày 07/5/2019 (mở lại phiên tòa lúc 08 giờ 00 phút ngày 30/5/2019) cho ông Đặng Văn T2. Ngày 20/5/2019, Tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/QĐST-DS và Giấy triệu tập số 752/GTT-TA ngày 07/5/2019 cho bà H1 (bà H1 trực tiếp ký nhận), đồng thời niêm yết văn bản trên cho bà H1 tại hai địa chỉ bà H1 đang cư trú. Ngày 15/5/2019, Tòa án tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019/QĐST-DS ngày 07/5/2019 và Giấy triệu tập số 753/GTT-TA ngày 07/5/2019 cho bà H2 tại địa chỉ ấp 1, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

qua đường bưu điện (dịch vụ EMS có báo phát) nhưng không được, bưu điện trả lại văn bản vì lý do địa chỉ không đầy đủ, không có số nhà, không số điện thoại liên lạc. Ngày 30/5/2019, Tòa án mở phiên tòa, bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1 vắng mặt, ông T2 có mặt.

Như vậy, bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1 cố tình trốn tránh không đến Tòa án theo giấy triệu tập; bà H1 ủy quyền cho bà H2 tham gia tố tụng, trường hợp Tòa án không tổng đạt được cho bà H2 tại địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền thì bà H1 phải có trách nhiệm chứng minh địa chỉ mới của bà H2; Tòa án đã thông báo cho bà H1 cung cấp địa chỉ mới của bà H2 nhưng bà H1 không thực hiện. Do đó, Tòa án không hòa giải được và xét xử vắng mặt bị đơn bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà H1 là đúng theo quy định tại các Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất về nội dung hợp đồng vay tài sản mà hai bên ký ngày 22/3/2008; theo đó ông T2, bà H1 vay của bà V số tiền 600.000.000 đồng; mức lãi suất là 1,2%/tháng; không có thỏa thuận về thời hạn trả tiền vay. Ngày 29/04/2009, bà H1 và ông T2 đã trả cho bà V 100.000.000 đồng tiền gốc, đến nay còn nợ lại 500.000.000 đồng tiền gốc.

[3] Hai bên không thống nhất về tiền lãi đã trả. Bà V trình bày ông T2, bà H1 chỉ trả được 14.400.000 đồng tiền lãi; sau đó có trả nhưng không đầy đủ và từ tháng 4/2013 đến nay không trả nữa. Ông T2, bà H1 khai là đã trả đầy đủ tiền lãi cho bà V đến tháng 6/2015, từ tháng 7/2016 đến nay không trả lãi + gốc vì hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng trả nợ. Tuy nhiên, bà H1 và ông T2 không chứng minh được là có trả lãi cho bà V đến tháng 6/2015, bà V không thừa nhận; do đó, bà V yêu cầu bà H1, ông T2 phải trả tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất từ thời điểm ngày 29/4/2013 cho đến khi Tòa án xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Hợp đồng giữa hai bên là hợp đồng vay không thời hạn, tuy nhiên bà H1 và ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng nên bà V có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại các Điều: 424, 426 của Bộ luật Dân sự năm 2005; bà V đã có văn bản thông báo trước cho bà H1, ông T2 về việc trả lại tiền vay vào ngày 15/6/2018 (và gửi văn bản vào ngày 20/6/2018) là đúng quy định của pháp luật.

[4] Hợp đồng vay giữa hai bên xác lập năm 2008, thời điểm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005; do đó, lãi suất hai bên thỏa thuận 1,2%/tháng (14,4%/năm) là cao hơn mức lãi suất theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (lãi suất cơ bản áp dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, lãi suất thỏa thuận tối đa giữa hai bên là 13,5%/năm).

Hợp đồng giữa hai bên đang thực hiện, kể từ ngày 01/01/2017 thì thỏa thuận về lãi suất giữa hai bên 1,2% tháng là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 468), do đó lãi suất giữa hai bên được áp dụng theo lãi suất thỏa thuận là 1,2% kể từ ngày 01/01/2017 (điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

Hợp đồng giữa hai bên là hợp đồng vay không thời hạn, ngày 20/6/2018,

bà V gửi “thư yêu cầu trả nợ” cho ông T2, bà H1 yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trước 15 giờ ngày 15/9/2018 nhưng ông T2, bà H1 không thực hiện trả nợ; do đó, kể từ ngày 16/9/2018 thì số tiền nợ của bà H1, ông T2 được xem là nợ quá hạn (khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

[5] Như vậy, yêu cầu tính lãi của bà V không vượt quá quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ. Ông T2 và bà H1 cùng ký hợp đồng vay tiền của bà V nên cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà V; mọi thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa ông T2 và bà H1 nếu không có sự thống nhất của bà V đều không đúng pháp luật; do đó, án sơ thẩm buộc trách nhiệm liên đới giữa ông T2 và bà H1 trả nợ cho bà V là đúng pháp luật.

Yêu cầu kháng cáo của bà H1, ông T2 và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc buộc bà H1, ông T2 có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và lãi theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[6] Như phân tích ở trên thì lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; bản án dân sự sơ thẩm tuyên ...“kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án...người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015...” là chưa đúng quy định. Trong trường hợp này, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu nghĩa vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm nên áp dụng quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm không sửa lại bản án theo hướng có lợi cho nguyên đơn và bất lợi cho bị đơn.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T2, bà H1 phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Cẩm V về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1.

Buộc ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Cẩm V số tiền 981.500.000 đồng (chín trăm tám mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); lãi suất: 481.500.000 đồng (bốn trăm tám mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1 phải chịu 41.445.000 đồng (bốn mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Ngọc H1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: S ngày 26/6/2019; O ngày 02/7/2019 của cơ quan C thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan C TP T1;
- TAND TP T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa D.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa